

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/DS-PT

Ngày: 27-02-2020.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ; ông Phạm Văn Tâm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 24 và 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 443/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 85/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971, cư trú tại: Khu phố N, phường S, thành phố A, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Cái Thị Minh T, sinh năm 1973; ông Lương Công T1, sinh năm 1974, cùng cư trú tại: Khu phố N, phường S, thành phố A, tỉnh Tây Ninh. Bà T có mặt, ông T1 vắng mặt không có lý do.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Thái C, sinh năm 1970, cư trú tại: Khu phố N, phường S, thành phố A, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Ông Nguyễn B, sinh năm 1969, cư trú tại: Khu phố N1, phường S, thành phố A, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Cái Thị Minh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và chồng là ông Thái C đã cho vợ chồng ông Lương Công T1, bà Cái Thị Minh T vay tiền nhiều lần, có ghi giấy mượn tiền, cụ thể như sau:

Ngày 20-5-2017 âm lịch 100.000.000 đồng, thời hạn trả 30 ngày, ông T1 và bà T cùng ký nhận.

Ngày 20-6-2017 âm lịch 50.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả, ông T1 ký nhận.

Ngày 23-8-2017 âm lịch 50.000.000 đồng, hạn 15 ngày trả, ông T1 ký nhận.

Ngày 24-7-2017 âm lịch 250.000.000 đồng, hạn trả trong thời gian 10 tháng, mỗi tháng 25.000.000 đồng, ông T1 và bà T cùng ký nhận.

Ngày 20-9-2017 âm lịch 120.000.000 đồng, hạn 30 ngày trả, ông T1 và bà T cùng ký nhận.

Ngày 19-11-2017 dương lịch 70.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả, ông T1 ký nhận.

Ngày 01-12-2017 âm lịch 30.000.000 đồng, hạn ngày 20-12-2017 trả, ông T1 ký nhận.

Ngày 24-01-2018 dương lịch 60.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả, ông T1 ký nhận.

Ngày 24-4-2018 âm lịch vay 120.000.000 đồng, không ghi giấy nợ nhưng có lập Hợp đồng thế chấp tài sản, nội dung: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên O (sau đây viết tắt là Công ty O), do ông T1 làm giám đốc, vay của bà 120.000.000 đồng, tài sản thế chấp gồm: 2.500 chân giàn giáo; 500 cây chống sắt; 02 vận thăng; toàn bộ cây sắt hộp 50x50 tráng kẽm có trong công trình.

Tổng cộng số tiền vay 850.000.000 đồng, đã trả 70.000.000 đồng, còn 780.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi thì mỗi khoản tiền vay chỉ trả được 02 tháng theo lãi suất 3%/tháng. Mục đích vay là để trả tiền công xây dựng công trình, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng nhưng không ghi trong giấy nợ.

Cứ mỗi lần vay, ông T1 trả 02 tháng tiền lãi, sau đó hứa hẹn, bà vẫn cho gia hạn nhưng chưa trả, đến tháng 8 năm 2018 âm lịch ông T1 bỏ địa phương đi.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T trả 780.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi từ tháng 8 năm 2018 âm lịch đến khi xét xử.

Bị đơn bà Cái Thị Minh T trình bày:

Chồng bà là ông Lương Công T1 thành lập Công ty O, ngành nghề hoạt động là nhận thi công các công trình xây dựng.

Do tin tưởng việc làm ăn của chồng nên bà có cùng ông T1 vay tiền của bà Nguyễn Thị L để chi trả tiền công thợ làm công trình, vay 03 lần, gồm: Ngày 20-5-2017 vay 100.000.000 đồng; ngày 20-9-2017 vay 120.000.000 đồng; ngày

24-7-2017 vay 250.000.000 đồng, tất cả tính theo ngày âm lịch. Trong số tiền vay 250.000.000 đồng ngày 24-7-2017 chỉ có 150.000.000 đồng nợ gốc, bà L cộng 100.000.000 đồng tiền lãi vào và cho trả góp trong thời hạn 10 tháng, mỗi tháng 25.000.000 đồng, trả được 08 tháng với số tiền 200.000.000 đồng, do tin tưởng bà L nên khi trả không yêu cầu viết biên nhận, hiện khoản vay này chỉ còn nợ 50.000.000 đồng.

Các khoản vay nêu trên đã trả bằng hình thức Công ty O ký séc cho bà L lĩnh tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Tây Ninh (sau đây viết tắt là Ngân hàng Đông Á), cụ thể là: Ngày 17-5-2018 lĩnh 162.000.000 đồng; ngày 01-6-2018 lĩnh 160.000.000 đồng. Hình thức này đã sử dụng nhiều lần để trả tiền cho bà L, có lần ông C lĩnh, có lần ông Nguyễn B lĩnh, có lần bà L lĩnh.

Năm 2018 bà L lấy của bà một chiếc xe mô-tô hiệu Airblack trị giá 43.000.000 đồng trừ nợ, bà chấp nhận và đã sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

Sau khi ông T1 bỏ nhà đi, bà đã trả 70.000.000 đồng, ông C có viết biên nhận vào ngày 27-02-2019.

Vì vậy, tiền nợ chỉ còn 40.000.000 đồng, yêu cầu ông T1 trả vì cá nhân bà đã trả 70.000.000 đồng.

Về tiền lãi, tuy không có giấy tờ chứng minh việc trả lãi nhưng bà L đã nhận theo mức lãi suất 4%/tháng, kể từ ngày vay đến hết tháng 7 năm 2018 vì ông T1 bỏ nhà đi từ tháng 8 năm 2018, yêu cầu Tòa án xem xét tiền lãi đã trả.

Riêng các khoản nợ còn lại do ông T1 ký vay, bà không biết, chỉ biết lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, ông T1 trả lãi cho bà L thế nào bà không biết.

Những khoản nợ bà có ký tên bà chấp nhận nhưng đã trả xong như nêu trên, các khoản vay khác ông T1 tự vay sử dụng riêng, không mang tiền về lo cho gia đình, bà không liên quan.

Vì vậy bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Bị đơn ông Lương Công T1: Đã được Tòa án thông báo việc khởi kiện của bà L, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án, không tham gia tố tụng, không có văn bản phản hồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái C trình bày:

Ông là chồng bà L, thống nhất ý kiến bà L, riêng số tiền 250.000.000 đồng là tiền nợ gốc, không có tiền lãi như bà T trình bày.

Khoản nợ 120.000.000 đồng do Công ty O vay có hợp đồng thế chấp, bà T cho rằng đây là nợ riêng của Công ty O là không đúng vì Công ty có trụ sở tại nhà riêng của bà T, ông T1, là nợ chung của vợ chồng, yêu cầu trả.

Chiếc xe Airblack, trước đây ông T1 thế chấp cho bà Nguyễn Thị B1 ở Ninh Phú, S, thành phố A số tiền 15.000.000 đồng, ông T1 nợ 5.000.000 đồng tiền thuê xe của bà B1 chở hàng, tổng cộng nợ bà B1 20.000.000 đồng, ông đã

trả cho bà B1 số tiền này. Ngoài ra, ông T1 còn nợ ông 5.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ nên tổng cộng ông T1 nợ ông 25.000.000 đồng, bà T đồng ý giao xe là để trừ các khoản nợ nêu trên, không liên quan đến các khoản nợ bà L đang kiện đòi, xe đã được sang tên xong.

Việc ký và lĩnh tiền sec tại Ngân hàng Đông Á là do bà L, ông T1 đến Ngân hàng thực hiện, ông có đi cùng bà L nhưng ngồi bên ngoài, bà L vào Ngân hàng rút tiền. Những khoản tiền bà T cho là ông nhận thay cho bà L là không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B trình bày:

Trong năm 2018, ông T1 có nhờ ông đến Ngân hàng Đông Á ký lĩnh tiền mặt từ sec của Công ty O do ông T1 làm giám đốc, lĩnh 02 lần, gồm: Ngày 08-02-2018 lĩnh 150.000.000 đồng; ngày 13-02-2018 lĩnh 233.000.000 đồng, đã giao hết cho ông T1 ngay sau khi lĩnh, không phải là tiền ông nhận thay cho bà L, việc vay và trả tiền giữa vợ chồng ông T1 và vợ chồng bà L ông không biết.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 85/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, được sửa chữa bổ sung ngày 25-11-2019, theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 13/QĐ-SCBSBA, của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Cái Thị Minh T và ông Lương Công T1 trả cho bà L và ông Thái C số tiền nợ gốc 602.436.000 đồng và 72.503.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 674.939.000 (sáu trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và ông Thái C về việc buộc bà Cái Thị Minh T và ông Lương Công T1 trả số tiền nợ gốc 38.000.000 đồng.

Bà L, ông C phải chịu 1.900.000 đồng tiền án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Bà T, ông T1 phải chịu 30.997.500 đồng án phí sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019, bà Cái Thị Minh T kháng cáo, nội dung như sau:

- Không chấp nhận những khoản nợ bà T không ký nhận vì là nợ riêng của ông T1, chỉ chấp nhận 03 khoản nợ bà T có ký nhận với tổng số tiền 470.000.000 đồng nhưng yêu cầu trừ vào các khoản đã trả, gồm: Tiền Công ty O ký sec cho bà L lĩnh tại Ngân hàng Đông Á vào ngày 27 tháng 5 và ngày 01 tháng 6 năm 2018 là 322.000.000 đồng; 70.000.000 đồng đã trả có biên nhận; 38.000.000 đồng tiền chiếc xe mô-tô Airblack đã giao cho bà L, chỉ còn nợ 40.000.000 đồng nhưng yêu cầu một mình ông T1 trả vì cá nhân bà đã trả 70.000.000 đồng.

- Không chấp nhận trừ 322.000.000 đồng bà L đã lĩnh tiền sec của Công ty O vào các khoản nợ tiền mua xi măng mà ông T1 đã ký giấy nợ vì Công ty O

không liên quan gì đến việc mua xi măng, số tiền khấu trừ cũng không trùng khớp.

Tiền vay đã trả lãi đến tháng 7 năm 2018, tuy việc trả lãi không có giấy tờ nhưng chứng cứ chứng minh là bà L không yêu cầu trả lãi từ khi vay mà yêu cầu trả từ tháng 8 năm 2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà T chấp nhận thêm hai khoản nợ do ông T1 ký nhận vào ngày 20-6-2017 và ngày 23-8-2017 là 100.000.000 đồng, các nội dung khác giữ nguyên kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Ông Nguyễn B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Lương Công T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét về các khoản tiền vay theo các giấy mượn tiền do bà Nguyễn Thị L cung cấp, thấy rằng:

Bà Cái Thị Minh T thừa nhận chữ ký trong các giấy mượn tiền do bà L cung cấp đúng là chữ ký của ông Lương Công T1.

Ông T1 bỏ địa phương đi không có lý do, đã được Tòa án thông báo nội dung khởi kiện của bà L và tổng đạt hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không có phản hồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và bà L, ông Thái C đã thống nhất với nhau về số tiền vay theo các giấy mượn tiền ngày 20 tháng 5; ngày 20 tháng 6; ngày 23 tháng 8; ngày 24 tháng 7 và ngày 20 tháng 9 năm 2017, tổng cộng là 570.000.000 đồng là nợ chung của ông T1 và bà T. Thống nhất số tiền đã trả gồm 70.000.000 đồng tiền mặt và giao một chiếc xe mô-tô hiệu Airblack trị giá 38.000.000 đồng theo như bản án sơ thẩm đã nhận định.

Riêng số tiền vay 120.000.000 đồng ghi trong Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 24-4-2018, Tòa án cấp sơ thẩm tách ra giải quyết bằng vụ án khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà L xác định đã khởi kiện bằng vụ án khác và Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh đang giải quyết.

[3] Số tiền vay 160.000.000 đồng theo 03 giấy mượn tiền ghi ngày 19 tháng 11; ngày 01 tháng 12 năm 2017 và ngày 24-01-2018, bản án sơ thẩm buộc bà T, ông T1 liên đới trả, bà T kháng cáo không chấp nhận, xét kháng cáo của bà T, thấy rằng:

Ông T1 và bà T là vợ chồng, chung sống đến tháng 8 năm 2018 ông T1 mới bỏ nhà đi và sau đó ly hôn, các giấy nợ ký trước thời gian ông T1 bỏ nhà đi; bà T thừa nhận trong thời gian chung sống có tham gia vào việc làm ăn của chồng; Công ty O do ông T1 thành lập đặt trụ sở tại nhà của ông T1, bà T; bà T theo dõi số dư tài khoản của Công ty O bằng hình thức đăng ký dịch vụ thông báo tại Ngân hàng Đông Á; trong các giấy nợ bà L khởi kiện có 03 giấy nợ bà T ký vay và thừa nhận số tiền vay dùng để trả tiền nhân công do Công ty O thuê.

Bà T không chứng minh được là giữa bà T và ông T1 có sự tách bạch về tài sản và nợ trong khoản thời gian ông T1 ký nhận 03 khoản tiền vay như trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là nợ chung của vợ chồng ông T1, bà T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, bà T cung cấp một Thư phúc đáp của Ngân hàng Đông Á gửi cho bà T, nội dung là phúc đáp cho bà T biết việc thông báo số dư tài khoản của Công ty O vào số điện thoại di động của bà T đã chuyển sang số khác từ ngày 23-4-2018. Xét Thư phúc đáp này không phải là chứng cứ chứng minh nợ riêng của ông T1 vì ngày ông T1 ký giấy nợ cuối cùng là ngày 24-01-2018.

Vì vậy, kháng cáo của bà T là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bà T về việc yêu cầu trừ số tiền 322.000.000 đồng bà L lĩnh tiền theo séc của Công ty O, gồm: Ngày 17-5-2018 lĩnh 162.000.000 đồng; ngày 01-6-2018 lĩnh 160.000.000 đồng, thấy rằng:

Việc chi và lĩnh tiền séc giữa Công ty O và bà L được thực hiện tại Ngân hàng Đông Á, chứng từ chi không ghi nội dung và mục đích chi tiền, không có chứng cứ chứng minh tiền bà L lĩnh là để trả cho các khoản nợ mà bà L đang kiện đòi, khoản thời gian này bà T vẫn còn được Ngân hàng Đông Á thông báo số dư tài khoản của Công ty O nhưng bà T không yêu cầu xóa giấy nợ, ngược lại bà L có chứng cứ chứng minh số tiền lĩnh qua séc là trả cho các giấy nợ khác do ông T1 vay và đã cung cấp các giấy nợ đã được xóa, bà T thừa nhận chữ ký người vay trong các giấy nợ được xóa là chữ ký của ông T1. Bà T kháng cáo yêu cầu trừ tiền chi séc vào các khoản nợ bà L đang kiện đòi là không có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu xem xét lại tiền lãi đã trả, thấy rằng:

Bà T khai đã trả lãi từ khi vay đến tháng 7 năm 2018 nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà L thừa nhận mỗi khoản vay chỉ trả 02 tháng tiền lãi, bản án sơ thẩm đã tính toán khấu trừ là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[7] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận. Trong vụ án này ông Thái C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C cùng bà L chịu 1.900.000 đồng tiền án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà L không được Tòa án chấp nhận là không đúng, do ông C không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[8] Về án phí phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của bà T không được Tòa án chấp nhận nên bà T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Cái Thị Minh T.

2. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 85/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, được sửa chữa bổ sung ngày 25-11-2019 theo Quyết định Sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 13/QĐ-SCBSBA, của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Tây Ninh.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Cái Thị Minh T và ông Lương Công T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà Cái Thị Minh T và ông Lương Công T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Thái C số tiền vay gốc 602.436.000 đồng và 72.503.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 674.939.000 (sáu trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Cái Thị Minh T và ông Lương Công T1 trả số tiền vay gốc 38.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà L, ông C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T, ông T1 chưa trả đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng bà T, ông T1 còn phải trả cho bà L, ông C tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, tương ứng với số tiền chưa trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Cái Thị Minh T và ông Lương Công T1 phải chịu 30.997.500 (ba mươi triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng.

+ Bà Nguyễn Thị L, ông Thái C phải chịu 1.900.000 (một triệu chín trăm nghìn) đồng, được trừ vào 18.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà L đã nộp theo Biên lai thu số: 0006826 ngày 16-4-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 16.850.000 (mười sáu triệu, tám trăm năm chục nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006826.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Cái Thị Minh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0002053 ngày 12-12-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND thành phố A;
- Chi cục THADS thành phố A;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Thị Đồng